

Số/ No.: 250418-02/ VCFM-ETFVN100

Tp. HCM Ngày 18 tháng 04 năm 2025  
Ho Chi Minh City, 18 April 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/ To: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước/ The State Securities Commission Of Vietnam  
Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên Công ty quản lý quỹ/Name of Fund management company:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital / VinaCapital Fund Management JSC (“VinaCapital”)

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ Fund name: Quỹ ETF VinaCapital VN100
- Mã chứng khoán/ Stock code: **FUEVN100**
- Địa chỉ Trụ sở chính /Address: Lầu 17, Tòa Nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh  
Head quarter address: 17<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, District 1, HCM city
- Điện thoại liên hệ/Tel.: (84 - 28) 3827 8535 Fax: (84 - 28) 3827 8536
- E-mail: [irwm@vinacapital.com](mailto:irwm@vinacapital.com)

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý 1 năm 2025.

Report on Investment activities for Quarter 1/2025.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ vào ngày 18/04/2025 tại đường dẫn: <https://wm.vinacapital.com/> của quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ.

This information was disclosed on the Company's/Fund's Portal on 18 April 2025 at: <https://wm.vinacapital.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý 1 năm 2025.

Report on Investment activities for Quarter 1/2025.

Đại diện Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital  
Representative of VinaCapital Fund Management JSC

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

  
**Đinh Gia Ninh**  
Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ  
Head of Internal Control

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025/ As at 31 March 2025

1	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF VinaCapital VN100 VinaCapital VN100 ETF
2	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
3	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 18 tháng 04 năm 2025 18-Apr-2025

Đơn vị tính/Currency: VND

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES****I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT**

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 As at 31 March 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 December 2024	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	924,980,475	1,378,804,506	340.10%
	Tiền Cash	2202	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	924,980,475	1,378,804,506	340.10%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	924,980,475	1,378,804,506	340.10%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	-
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	512,407,481,700	524,655,370,950	121.65%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	512,407,481,700	524,572,609,950	121.65%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	-
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	-
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	-
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	82,761,000	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	-
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	-
I.3	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	44,944,000	194,161,000	19.27%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	44,944,000	194,161,000	19.27%



STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 As at 31 March 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 December 2024	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	-
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	-
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1	-	-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	2207.2	-	-	-
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	-
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	-
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-	-	-
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	-
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought investment	2211.1	-	-	-
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE	2211.2	-	-	-
I.8	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>513,377,406,175</b>	<b>526,228,336,456</b>	<b>121.74%</b>
II	<b>Nợ Liability</b>	<b>2213</b>	-	-	-
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	565,531,251	641,236,458	115.45%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	-
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	-
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption Payable to investors	2215.1.4	-	-	-
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	-
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	-
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1	-	-	-
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2	-	-	-
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	-
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	12,000,000	12,000,000	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	296,537,394	295,566,768	126.82%



STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 As at 31 March 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 December 2024	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	9,737,049	9,705,180	126.82%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	-
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	-	-	-
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	-
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	26,555,587	26,468,664	126.82%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	26,555,587	26,468,664	126.82%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	-	-	-
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	43,397,268	89,600,000	33.59%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	91,972,603	72,000,000	713.21%
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	-
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	26,165,675	51,447,923	129.78%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	26,165,675	51,447,923	129.78%
	Phải trả khác Other payables	2215.17	-	-	-
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	-
	Trích trước phí công tác, hợp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-	-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	-	-	-
	Giá dịch vụ sử dụng ngân hàng trực tuyến S2B maintenance fee	2215.17.4	-	-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued for listing fee at HOSE	2215.17.5	-	-	-
	Vay ngắn hạn Shortterm loans	2215.18	-	-	-
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.18.2	-	-	-
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-	-	-
II.3	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>565,531,251</b>	<b>641,236,458</b>	<b>115.45%</b>
III	Tài sản ròng của Quỹ ( = I.8 - II.3) Net Asset Value ( = I.8 - II.3)	2217	512,811,874,924	525,587,099,998	121.74%
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	28,300,000	29,300,000	116.94%

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 03 năm 2025 As at 31 March 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 December 2024	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	18,120.56	17,938.12	104.11%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Nguyễn Thị Minh Châu  
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Tổng Giám Đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Quý I năm 2025/ Quarter I 2025

<b>1</b>	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF VinaCapital VN100</b> VinaCapital VN100 ETF
<b>2</b>	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital</b> VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
<b>3</b>	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b> Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
<b>4</b>	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Ngày 18 tháng 04 năm 2025</b> 18-Apr-2025

Đơn vị tính/Currency: VND

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>174,196,004</b>	<b>948,864,008</b>	<b>174,196,004</b>
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, Interest income from bonds	2221	172,595,050	948,295,800	172,595,050
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	172,595,050	948,295,800	172,595,050
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	-	-	-
2	Lãi được nhận Interest income	2222	1,600,954	568,208	1,600,954
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	1,600,954	568,208	1,600,954
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	2222.2	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other income	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí</b> <b>Expenses</b>	<b>2224</b>	<b>1,294,104,633</b>	<b>1,232,965,963</b>	<b>1,294,104,633</b>
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	859,451,412	873,643,132	859,451,412
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	135,768,850	125,088,046	135,768,850
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	76,965,795	78,236,695	76,965,795
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	15,961,435	3,806,679	15,961,435
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2226.3	14,620,825	14,357,882	14,620,825
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	28,220,795	28,686,790	28,220,795
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	117,310,526	118,157,798	117,310,526

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49,500,000	49,500,000	49,500,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	16,500,000	16,500,000	16,500,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for INAV calculation	2227.3	25,655,263	26,078,899	25,655,263
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	25,655,263	26,078,899	25,655,263
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	42,587,396	44,240,455	42,587,396
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	12,000,000	12,000,000	12,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	12,000,000	12,000,000	12,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; Information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	19,972,603	19,773,134	19,972,603
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses	2230.1	19,972,603	19,773,134	19,972,603
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	2230.5	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	49,203,846	19,033,398	49,203,846
	Chi phí môi giới Brokerage fee	2231.1	49,203,846	19,033,398	49,203,846
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	-	-	-
8	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	57,810,000	21,030,000	57,810,000
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	30,000,000	-	30,000,000
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	-	7,500,000	-
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	110,000	330,000	110,000
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors	2232.7	27,200,000	13,200,000	27,200,000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee paid to VSDC	2232.8	500,000	-	500,000

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(1,119,908,629)	(284,101,955)	(1,119,908,629)
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	6,490,525,525	(5,691,889,020)	6,490,525,525
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	1,225,168,244	809,357,910	1,225,168,244
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	5,265,357,281	(6,501,246,930)	5,265,357,281
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	5,370,616,896	(5,975,990,975)	5,370,616,896
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	525,587,099,998	531,563,090,973	525,587,099,998
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(12,775,225,074)	(5,975,990,975)	(12,775,225,074)
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	5,370,616,896	(5,975,990,975)	5,370,616,896
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2239.1	(18,145,841,970)	-	(18,145,841,970)
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.11	-	-	-
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.22	(18,145,841,970)	-	(18,145,841,970)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2244	512,811,874,924	525,587,099,998	512,811,874,924
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2245			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2246			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NHTMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Nguyễn Thị Minh Châu  
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Tổng Giám Đốc





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025/ As at 31 March 2025

- 1 **Tên Quỹ:** Quỹ ETF VinaCapital VN100  
Fund name: VinaCapital VN100 ETF
- 2 **Tên Công ty quản lý quỹ:** Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital  
Fund Management Company: VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
- 3 **Tên ngân hàng giám sát:** NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- 4 **Ngày lập báo cáo:** Ngày 18 tháng 04 năm 2025  
Reporting Date: 18-Apr-2025

Đơn vị tính/Currency: VND

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES****III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED SHARES	2246				
1	ACB	2246.1	1,001,498	26,000	26,038,948,000	5.07%
2	BID	2246.2	76,140	38,750	2,950,425,000	0.57%
3	CTG	2246.3	206,799	41,450	8,571,818,550	1.67%
4	CTR	2246.4	11,700	103,000	1,205,100,000	0.23%
5	DBC	2246.5	69,564	29,750	2,069,529,000	0.40%
6	DGC	2246.6	59,023	99,600	5,878,690,800	1.15%
7	DGW	2246.7	39,040	37,600	1,467,904,000	0.29%
8	DIG	2246.8	137,349	19,850	2,726,377,650	0.53%
9	DPM	2246.9	53,300	34,750	1,852,175,000	0.36%
10	DXG	2246.10	204,353	15,800	3,228,777,400	0.63%
11	EIB	2246.11	407,084	19,500	7,938,138,000	1.55%
12	EVF	2246.12	221,272	9,950	2,201,656,400	0.43%
13	FPT	2246.13	309,534	121,000	37,453,614,000	7.30%
14	FRT	2246.14	19,780	165,000	3,263,700,000	0.64%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
15	FTS	2246.15	49,754	50,600	2,517,552,400	0.49%
16	GAS	2246.16	33,604	66,800	2,244,747,200	0.44%
17	GEX	2246.17	174,946	23,500	4,111,231,000	0.80%
18	GMD	2246.18	91,866	57,500	5,282,295,000	1.03%
19	GVR	2246.19	48,800	32,400	1,581,120,000	0.31%
20	HAG	2246.20	182,600	12,200	2,227,720,000	0.43%
21	HCM	2246.21	100,832	30,600	3,085,459,200	0.60%
22	HDB	2246.22	658,736	22,100	14,558,065,600	2.84%
23	HDG	2246.23	61,628	26,350	1,623,897,800	0.32%
24	HPG	2246.24	877,012	26,750	23,460,071,000	4.57%
25	HSG	2246.25	146,252	17,200	2,515,534,400	0.49%
26	KBC	2246.26	142,966	30,650	4,381,907,900	0.85%
27	KDC	2246.27	41,476	55,400	2,297,770,400	0.45%
28	KDH	2246.28	146,657	32,600	4,781,018,200	0.93%
29	LPB	2246.29	707,064	33,250	23,509,878,000	4.58%
30	MBB	2246.30	839,397	24,100	20,229,467,700	3.94%
31	MSB	2246.31	604,563	12,200	7,375,668,600	1.44%
32	MSN	2246.32	199,420	66,800	13,321,256,000	2.59%
33	MWG	2246.33	293,300	59,000	17,304,700,000	3.37%
34	NAB	2246.34	312,200	16,650	5,198,130,000	1.01%
35	NKG	2246.35	110,852	15,000	1,662,780,000	0.32%
36	NLG	2246.36	79,412	34,250	2,719,861,000	0.53%
37	OCB	2246.37	362,680	11,150	4,043,882,000	0.79%
38	PC1	2246.38	77,680	22,600	1,755,568,000	0.34%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
39	PDR	2246.39	124,899	19,350	2,416,795,650	0.47%
40	PLX	2246.40	36,300	39,550	1,435,665,000	0.28%
41	PNJ	2246.41	73,533	83,300	6,125,298,900	1.19%
42	POW	2246.42	171,900	12,800	2,200,320,000	0.43%
43	PVD	2246.43	81,412	22,000	1,791,064,000	0.35%
44	PVT	2246.44	56,490	24,750	1,398,127,500	0.27%
45	REE	2246.45	44,944	71,400	3,209,001,600	0.63%
46	SAB	2246.46	40,800	48,900	1,995,120,000	0.39%
47	SBT	2246.47	148,836	14,850	2,210,214,600	0.43%
48	SHB	2246.48	884,231	12,450	11,008,675,950	2.14%
49	SIP	2246.49	27,700	86,200	2,387,740,000	0.47%
50	SSB	2246.50	504,919	19,550	9,871,166,450	1.92%
51	SSI	2246.51	351,076	26,000	9,127,976,000	1.78%
52	STB	2246.52	472,000	38,300	18,077,600,000	3.52%
53	TCB	2246.53	1,139,300	27,500	31,330,750,000	6.10%
54	TCH	2246.54	110,688	18,000	1,992,384,000	0.39%
55	TPB	2246.55	344,506	14,300	4,926,435,800	0.96%
56	VCB	2246.56	231,823	64,000	14,836,672,000	2.89%
57	VCG	2246.57	97,650	21,750	2,123,887,500	0.41%
58	VCI	2246.58	115,261	38,300	4,414,496,300	0.86%
59	VHC	2246.59	29,620	62,500	1,851,250,000	0.36%
60	VHM	2246.60	260,550	51,300	13,366,215,000	2.60%
61	VIB	2246.61	492,219	19,850	9,770,547,150	1.90%
62	VIC	2246.62	290,112	58,000	16,826,496,000	3.28%

0619-07  
Hàng TMCP  
Ả PHÁT TRIỂN  
ỆT NAM  
II NHÃNH  
Ỗ KHỎI NGHĨA  
TP. HỒ CHÍ MINH

31 - C  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
QUẢN LÝ  
VINACAP  
1 - T.P

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
63	VIX	2246.63	373,866	12,250	4,579,858,500	0.89%
64	VJC	2246.64	76,100	95,000	7,229,500,000	1.41%
65	VND	2246.65	307,550	15,300	4,705,515,000	0.92%
66	VNM	2246.66	211,122	60,600	12,793,993,200	2.49%
67	VPB	2246.67	1,090,655	19,000	20,722,445,000	4.04%
68	VPI	2246.68	44,276	57,900	2,563,580,400	0.50%
69	VRE	2246.69	242,100	19,150	4,636,215,000	0.90%
70	VTP	2246.70	13,300	138,800	1,846,040,000	0.36%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2247</b>	<b>17,649,871</b>		<b>512,407,481,700</b>	<b>99.81%</b>
<b>II</b>	<b>CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED SHARES</b>	<b>2248</b>				
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2249</b>				
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL</b>	<b>2250</b>	<b>17,649,871</b>		<b>512,407,481,700</b>	<b>99.81%</b>
<b>III</b>	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>	<b>2251</b>				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1	-		-	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds	2251.2	-		-	-
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2252</b>	-		-	-
<b>IV</b>	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua Rights	2253.1	-		-	-
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2	-		-	-
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2254</b>	-		-	-
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES</b>	<b>2255</b>	<b>17,649,871</b>		<b>512,407,481,700</b>	<b>99.81%</b>
<b>V</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			44,944,000	0.01%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	-



STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Tài sản khác Other assets	2256.7				
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2257</b>			<b>44,944,000</b>	<b>0.01%</b>
<b>VI</b>	<b>TIỀN CASH</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			924,980,475	0.18%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			924,980,475	0.18%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	-
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (03) months	2259.3			-	-
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			-	-
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable Instruments...	2261			-	-
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2262</b>			<b>924,980,475</b>	<b>0.18%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>			<b>513,377,406,175</b>	<b>100.00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Nguyễn Thị Minh Châu  
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý I năm 2025/ Quarter I 2025

1	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF VinaCapital VN100</b> VinaCapital VN100 ETF
2	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital</b> VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
3	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b> Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Ngày 18 tháng 04 năm 2025</b> 18-Apr-2025

**A BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đôi tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đôi tác Counterp arty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)	2292								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2294								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2296								
5	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III+IV)	2297								

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
Authorized Representative of Supervisory Bank

**NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**  
- CHI NHÁNH NAM KỲ KHỞI NGHĨA  
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Nguyễn Thị Minh Châu  
Phó giám đốc Chi nhánh

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ**  
Authorized Representative of Fund Management Company

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL**  
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL  
TỔNG GIÁM ĐỐC

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Tổng Giám Đốc

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**  
**REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Quý I năm 2025/ Quarter I 2025

1	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF VinaCapital VN100</b> VinaCapital VN100 ETF
2	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital</b> VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
3	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa</b> Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Ngày 18 tháng 04 năm 2025</b> 18-Apr-2025

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b> <b>Investment performance indicators</b>	<b>2264</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	0.66%	0.67%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.09%	0.09%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, transfer agency fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/ average NAV (%)	22661	0.10%	0.10%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/ average NAV (%)	2267	0.03%	0.03%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remuneration paid to Board of Representatives/average NAV (%)	2268	0.01%	0.01%
6	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	1.00%	0.95%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100%/ (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100%/ (2 x Average NAV) (**)	2270	12.94%	5.33%
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b> <b>Other indicators</b>	<b>2272</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	293,000,000,000	293,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	293,000,000,000	293,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	29,300,000.00	29,300,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	(10,000,000,000)	-
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	(1,000,000.00)	-



TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	(10,000,000,000)	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	-	-
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	-	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	(1,000,000)	-
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	(10,000,000,000)	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	283,000,000,000	293,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	283,000,000,000	293,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	28,300,000.00	29,300,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	22.29%	23.17%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	7.33%	2.85%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	18,120.56	17,938.12
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	18,100	17,920
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh/ Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	6,840	6,930

Ghi chú / Notes:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).  
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.  
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Nguyễn Thị Minh Châu  
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital  
Brook Colin Taylor  
Tổng Giám Đốc